

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Tri Tôn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn tại Tờ trình số 187/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2021 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 516/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Tri Tôn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1	Đất nông nghiệp	53.372,38	88,85	-	51.594,58	51.594,58	85,89
1.1	Đất trồng lúa	44.037,69	73,31	-	40.331,44	40.331,44	67,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>43.809,54</i>	<i>72,93</i>	-	<i>40.220,89</i>	<i>40.220,89</i>	<i>66,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	608,28	1,01	-	580,81	580,81	0,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.999,38	3,33	-	2.105,82	2.105,82	3,51
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.985,61	6,63	-	4.152,77	4.152,77	6,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	402,40	0,67	-	402,40	402,40	0,67
1.6	Đất rừng sản xuất	2.049,49	3,41	-	1.880,04	1.880,04	3,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	137,95	0,23	-	234,92	234,92	0,39
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	151,57	0,25	-	1.906,37	1.906,37	3,17
2	Đất phi nông nghiệp	6.081,44	10,12	-	8.327,37	8.327,37	13,86
2.1	Đất quốc phòng	21,30	0,04	-	117,01	117,01	0,19
2.2	Đất an ninh	2,72	0,00	-	6,03	6,03	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	150,00	150,00	0,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	6,94	0,01	-	131,41	131,41	0,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	60,10	0,10	-	158,31	158,31	0,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	101,35	0,17	-	101,35	101,35	0,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	4,70	0,01	-	604,70	604,70	1,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.476,88	7,45	-	5.107,27	5.107,27	8,50
-	Đất giao thông	1.849,97	3,08	-	2.040,08	2.040,08	3,40
-	Đất thủy lợi	2.359,11	3,93	-	2.516,69	2.516,69	4,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,10	0,01	-	29,40	29,40	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,54	0,01	-	6,96	6,96	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	74,77	0,12	-	90,19	90,19	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	15,67	0,03	-	29,68	29,68	0,05
-	Đất công trình năng lượng	1,05	0,00	-	217,21	217,21	0,36
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,45	0,00	-	0,46	0,46	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	19,77	0,03	-	19,77	19,77	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,29	0,00	-	5,90	5,90	0,01
-	Đất cơ sở tôn giáo	108,23	0,18	-	108,23	108,23	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	30,12	0,05	-	33,42	33,42	0,06
-	Đất chợ	6,83	0,01	-	9,30	9,30	0,02
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,76	0,00	-	10,86	10,86	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	901,58	1,50	-	1,195,43	1,195,43	1,99
2.14	Đất ở tại đô thị	309,33	0,51	-	538,03	538,03	0,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,20	0,04	-	35,03	35,03	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,10	0,00	-	0,46	0,46	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,64	0,01	-	3,64	3,64	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	40,41	0,07	-	40,41	40,41	0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	127,43	0,21	-	127,43	127,43	0,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	618,13	1,03	-	150,00	150,00	0,25

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Tri Tôn	TT Ba Chúc	TT Cô Tô	An Tức	Châu Lăng	Lạc Quới	Lê Trì	Lương An Trà	Lương Phi	Núi Tô	Ô Lâm	Tà Đảnh	Tân Tuyên	Vĩnh Gia	Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	282,47	-	-	-	-	-	-	161,36	-	-	121,11	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,47	-	-	-	-	-	-	11,36	-	-	21,11	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	250,00	-	-	-	-	-	-	150,00	-	-	100,00	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	185,66	-	-	172,66	-	-	-	-	-	-	13,0	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,0	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	172,66	-	-	172,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Tri Tôn	TT Ba Chúc	TT Cô Tô	An Tức	Châu Lăng	Lạc Quới	Lê Trì	Lương An Trà	Lương Phi	Núi Tô	Ô Lâm	Tà Đánh	Tân Tuyển	Vĩnh Gia	Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,00	-	-	-	-	-	-	-	60,00	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51,77	1,29	0,47	0,33	2,34	0,21	-	0,13	1,63	-	33,60	0,33	0,01	0,75	9,89	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,01	5,01	0,14	9,96	0,24	11,86	-	-	27,46	0,20	1,21	0,33	3,19	1,43	0,35	5,61
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	101,35	-	-	30,34	-	29,85	-	-	-	38,19	-	2,96	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,70	-	-	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.598,39	127,39	134,15	350,77	220,06	211,88	243,20	127,24	794,17	221,73	230,07	191,61	451,90	529,68	324,10	440,44
-	Đất giao thông	DGT	1.865,69	64,25	56,50	141,61	77,22	95,94	100,43	30,12	373,21	83,54	78,57	90,39	175,76	209,52	123,21	165,43
-	Đất thủy lợi	DTL	2.417,06	34,76	36,86	195,71	125,37	85,32	131,91	80,55	397,61	106,13	113,67	87,64	256,20	315,78	176,11	273,44
-	Đất xd cơ sở văn hóa	DVH	3,35	1,50	0,07	0,26	-	-	-	-	-	0,60	0,02	0,22	-	0,25	0,43	-
-	Đất xd cơ sở y tế	DYT	6,04	2,74	0,61	0,13	0,61	0,13	0,43	0,09	0,44	0,06	0,05	0,19	0,08	0,30	0,07	0,12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	75,66	9,86	6,55	4,17	2,63	4,61	1,69	3,34	20,10	4,31	5,46	2,88	3,67	3,26	2,34	0,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,20	2,99	1,80	1,19	0,48	-	-	1,17	0,75	0,87	5,36	0,92	-	-	0,67	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	42,21	4,18	3,51	-	-	0,78	6,15	0,02	-	-	2,21	-	14,85	-	10,36	0,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,08	0,01	0,01	0,01	-	0,02	0,01	0,10	0,06	-	0,01	0,01	0,12	0,01	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,77	-	-	-	8,88	-	0,01	-	-	-	10,88	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,90	0,16	-	-	-	-	-	5,61	-	-	0,14	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	108,23	4,91	21,08	7,35	4,62	21,05	-	5,18	0,41	23,39	10,30	9,10	-	-	0,83	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Tri Tôn	TT Ba Chúc	TT Cô Tô	An Tức	Châu Lăng	Lạc Quới	Lê Trì	Lương An Trà	Lương Phi	Núi Tô	Ô Lâm	Tà Đánh	Tân Tuyển	Vĩnh Gia	Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,02	0,02	6,84	0,30	0,20	3,32	2,16	1,16	0,99	2,57	3,40	0,08	1,25	0,43	7,79	0,50
-	Đất chợ	DCH	6,83	1,94	0,32	0,04	0,05	0,73	0,39	-	0,56	0,21	-	0,19	0,08	0,03	2,29	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,76	2,47	-	-	-	0,17	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	910,49	-	-	-	69,69	113,00	51,67	58,26	79,80	119,26	78,20	106,57	61,92	79,70	56,19	36,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	375,73	147,72	118,22	109,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xd trụ sở cơ quan	TSC	23,21	3,88	0,95	1,76	1,78	2,30	2,19	1,17	1,28	1,80	0,75	0,53	1,21	2,16	0,60	0,86
2.16	Đất xd trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,46	0,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3,64	-	1,07	0,69	-	0,02	1,51	-	-	0,05	-	-	-	-	0,31	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	40,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40,41	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	127,43	-	-	-	-	-	-	-	-	35,48	59,11	32,85	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	608,13	-	-	172,66	161,36	-	-	-	-	-	274,11	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Tri Tôn	TT Ba Chúc	TT Cô Tô	An Túc	Châu Lăng	Lạc Quới	Lê Trì	Lương An Trà	Lương Phi	Núi Tô	Ô Lâm	Tà Đánh	Tân Tuyên	Vĩnh Gia	Vĩnh Phước
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	10,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,00	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.
2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 5;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư